

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG SÀI GÒN**

**Quý 2/2017**

*(Cho kỳ kế toán từ ngày 01.04.2017 đến 30.06.2017)*



**NỘI DUNG**

	<b>Trang</b>
<b>BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN HỢP NHẤT</b>	2-5
<b>BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT</b>	6
<b>BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT</b>	7
<b>THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT</b>	8-34

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
*Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017*

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>1,009,318,975,552</b>	<b>756,662,324,637</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>V.01</b>	<b>100,954,242,547</b>	<b>175,480,553,254</b>
111	1. Tiền		95,454,242,547	79,980,553,254
112	2. Các khoản tương đương tiền		5,500,000,000	95,500,000,000
<b>120</b>	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>V.02</b>	<b>558,089,861,100</b>	<b>260,589,861,100</b>
121	1. Chứng khoán kinh doanh			
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán KD			
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		558,089,861,100	260,589,861,100
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>284,688,883,191</b>	<b>265,801,205,060</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	<b>V.03</b>	141,556,907,083	252,461,853,612
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		35,569,341,481	6,105,988,568
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn			
134	4. Phải thu theo tiến độ HDXD			
135	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn			
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	<b>V.04</b>	119,755,025,551	64,971,672,061
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(12,192,390,924)	(57,738,309,181)
139	8. Tài sản thiếu chờ xử lý			
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>V.06</b>	<b>54,872,122,563</b>	<b>35,010,163,239</b>
141	1. Hàng tồn kho		54,872,122,563	35,010,163,239
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)			
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>10,713,866,151</b>	<b>19,780,541,984</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	<b>V.07</b>	612,265,427	2,030,305,930
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	<b>V.15</b>	10,083,008,170	17,399,719,613
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	<b>V.15</b>	18,592,554	350,516,441
154	4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ			
155	5. Tài sản ngắn hạn khác			
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>2,922,025,006,653</b>	<b>2,685,524,314,758</b>
<b>210</b>	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>250,284,552,486</b>	<b>250,609,752,486</b>
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	<b>V.03</b>		
212	2. Trả trước cho người bán dài hạn			
213	3. Vốn kinh doanh của các đơn vị trực thuộc			
214	4. Phải thu nội bộ dài hạn			
215	5. Phải thu về cho vay dài hạn			
216	6. Phải thu dài hạn khác	<b>V.04</b>	250,284,552,486	250,609,752,486
219	7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	<b>V.05</b>		

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

*Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017*

<b>Mã số</b>	<b>TÀI SẢN</b>	<b>Thuyết</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>462,882,006,651</b>	<b>491,022,867,946</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.08	433,292,084,649	460,859,009,484
222	- Nguyên giá		1,952,674,670,673	1,984,722,220,542
223	- Giá trị hao mòn lũy kế(*)		(1,519,382,586,024)	(1,523,863,211,058)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính			
225	- Nguyên giá			
226	- Giá trị hao mòn lũy kế(*)			
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.09	29,589,922,002	30,163,858,462
228	- Nguyên giá		72,131,202,980	72,033,452,980
229	- Giá trị hao mòn lũy kế(*)		(42,541,280,978)	(41,869,594,518)
<b>230</b>	<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>V.10</b>	<b>211,507,795,882</b>	<b>214,216,156,258</b>
231	- Nguyên giá		222,174,136,000	222,174,136,000
232	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(10,666,340,118)	(7,957,979,742)
<b>240</b>	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>V.11</b>	<b>1,222,103,321,235</b>	<b>1,121,050,188,937</b>
241	1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang			
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		1,222,103,321,235	1,121,050,188,937
<b>250</b>	<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>V.12</b>	<b>764,125,114,182</b>	<b>592,651,283,066</b>
251	1. Đầu tư vào công ty con			
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		401,733,506,313	189,863,575,197
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		469,880,138,128	469,880,138,128
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(137,369,000,000)	(96,972,900,000)
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		29,880,469,741	29,880,469,741
<b>260</b>	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>11,122,216,217</b>	<b>15,974,066,065</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.07	5,463,900,157	10,212,021,237
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	V.20	3,946,791,377	3,946,791,377
263	3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	V.06		
268	4. Tài sản dài hạn khác			
269	5. Lợi thế thương mại	V.13	1,711,524,683	1,815,253,451
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>3,931,343,982,205</b>	<b>3,442,186,639,395</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT***Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017*

<b>Mã số</b>	<b>NGUỒN VỐN</b>	<b>Thuyết</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>2,206,418,596,394</b>	<b>2,051,495,580,771</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>810,119,580,214</b>	<b>643,672,205,912</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.14	82,071,440,879	74,630,076,165
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		12,893,616,388	4,499,425,703
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.15	50,943,702,743	29,652,135,134
314	4. Phải trả người lao động		42,233,865,483	84,980,400,998
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.16	25,916,494,277	20,530,929,825
316	6. Phải trả nội bộ ngắn hạn			
317	7. Phải trả theo kế hoạch tiến độ HDXD			
318	8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	V.17	61,454,538	54,545,452
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	V.18	513,757,224,507	317,923,183,848
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.19	53,190,804,233	79,980,536,274
321	11. Dự phòng phải trả ngắn hạn			
322	12. Quỹ khen thưởng phúc lợi		29,050,977,166	31,420,972,513
323	13. Quỹ bình ổn giá			
324	14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ			
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>1,396,299,016,180</b>	<b>1,407,823,374,859</b>
331	1. Phải trả người bán dài hạn			
332	2. Người mua trả tiền trước dài hạn			
333	3. Chi phí phải trả dài hạn			
334	4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh			
335	5. Phải trả nội bộ dài hạn			
336	6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn			
337	7. Phải trả dài hạn khác	V.18	815,761,272,988	853,598,781,520
338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	V.19	482,468,216,647	479,475,846,794
339	9. Trái phiếu chuyển đổi			
340	10. Cổ phiếu ưu đãi			
341	11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	V.20	78,964,829,045	55,644,049,045
342	12. Dự phòng phải trả dài hạn		19,104,697,500	19,104,697,500
343	13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ			

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

*Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017*

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
400	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		1,724,925,385,811	1,390,691,058,624
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	V.21	1,724,925,385,811	1,390,691,058,624
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		2,162,949,610,000	2,162,949,610,000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		2,162,949,610,000	2,162,949,610,000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi			
412	2. Thặng dư vốn cổ phần			
413	3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu			
414	4. Vốn khác của chủ sở hữu			
415	5. Cổ phiếu quỹ		(609,600,000)	(609,600,000)
416	6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản			
417	7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái			
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		22,074,044,224	22,074,044,225
419	9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp			
420	10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu			
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(595,088,921,145)	(927,140,355,960)
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		(931,388,677,119)	(945,721,995,664)
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		336,299,755,974	18,581,639,704
422	12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản			
429	13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		135,600,252,732	133,417,360,359
430	<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>			
431	1. Nguồn kinh phí			
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ			
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>3,931,343,982,205</b>	<b>3,442,186,639,395</b>



Hoàng Đình Phi  
Người lập biểu

Tp Hồ Chí Minh, ngày 30/06/2017



Nguyễn Thị Thu Hà  
Kế toán trưởng




Võ Hoàng Giang  
Tổng Giám đốc

**BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT**  
Quý 02 Năm 2017

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/04/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/04/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.23	297,941,718,537	291,214,341,923	588,212,255,414	535,988,145,565
2. Các khoản giảm trừ	02		0			
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp d/vụ	10		297,941,718,537	291,214,341,923	588,212,255,414	535,988,145,565
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.24	189,684,986,202	188,460,502,474	382,979,446,452	343,086,437,613
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp d/vụ	20		108,256,732,335	102,753,839,449	205,232,808,962	192,901,707,952
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.25	5,175,071,258	2,039,961,532	6,661,128,344	3,709,949,902
7. Chi phí tài chính	22	VI.26	33,187,162,400	39,932,937,390	54,082,868,035	59,761,284,647
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2,786,272,235	5,835,219,226	5,603,412,896	10,227,543,327
8. Phần lãi (lỗ) trong công ty LD, liên kết	24		(24,548,985,328)	(28,385,166,840)	219,463,353,586	(97,194,346,276)
9. Chi phí bán hàng	25		0			
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.27	(12,976,628,820)	40,544,472,115	21,175,201,744	74,292,837,431
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		68,672,284,685	(4,068,775,364)	356,099,221,113	(34,636,810,500)
12. Thu nhập khác	31	VI.28	1,831,245,943	75,066,932,932	21,015,906,154	77,897,020,236
13. Chi phí khác	32	VI.29	727,684,836	208,924,202	5,131,431,194	1,109,234,408
14. Lợi nhuận khác	40		1,103,561,107	74,858,008,730	15,884,474,960	76,787,785,828
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		69,775,845,792	70,789,233,366	371,983,696,073	42,150,975,328
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	3,671,576,569	3,445,680,606	7,278,965,116	6,703,311,715
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.31	15,151,080,000	16,407,790,489	23,320,780,000	19,652,807,035
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		50,953,189,223	50,935,762,271	341,383,950,957	15,794,856,568
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		47,829,462,365	49,548,441,284	336,846,212,084	13,206,664,215
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không KS	62		3,123,726,858	1,387,320,987	4,537,738,873	2,588,192,353
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.32	1,557.35	229.08	1,557.35	61.06
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.32	1,557.35	229.08	1,557.35	61.06

Hoàng Đình Phi  
Người lập biểu  
Tp Hồ Chí Minh, ngày 30/06/2017

Nguyễn Thị Thu Hà  
Kế toán trưởng



Võ Hoàng Giang  
Tổng Giám đốc

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
Theo phương pháp gián tiếp  
Quý 02 Năm 2017

Mã số	Chi tiêu	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
01	<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	69,775,845,792	42,150,975,328
	<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>	164,513,744,923	185,072,630,815
02	- Khấu hao TSCĐ và BDS đầu tư	20,690,761,426	41,632,216,074
03	- Các khoản dự phòng	116,151,500,000	39,887,684,686
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4,156,290,165	-
05	- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	20,728,921,097	93,325,186,728
06	- Chi phí lãi vay	2,786,272,235	10,227,543,327
08	<b>3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	234,289,590,715	227,223,606,143
09	- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	52,126,552,500	(53,891,535,932)
10	- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	4,022,469,694	(16,247,199,162)
11	- Tăng/(giảm) các khoản phải trả	(12,023,740,315)	52,422,976,097
12	- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	79,865,163,047	(382,821,003)
14	- Tiền lãi vay đã trả	2,786,272,235	(7,249,361,683)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(2,277,750,911)	(5,361,100,337)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	10,119,312,472	248,523,638
17	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(11,837,221,320)	(7,720,418,653)
20	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>357,070,648,117</b>	<b>189,042,669,108</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
21	1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(147,789,891,094)	(40,717,795,677)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	555,454,545	2,827,454,546
23	3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	(553,300,000,000)	(116,300,000,000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán công cụ nợ của đơn vị khác	271,300,000,000	74,300,000,000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	8,262,014,923	3,670,265,772
30	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>	<b>(420,972,421,626)</b>	<b>(76,220,075,359)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
33	3. Tiền thu từ đi vay	-	250,248,960,000
34	4. Tiền trả nợ gốc vay	(6,795,657,288)	(284,266,232,221)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận trả cho chủ sở hữu	(3,870,080,000)	(369,277,512)
40	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>	<b>(10,665,737,288)</b>	<b>(34,386,549,733)</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>(74,567,510,797)</b>	<b>78,436,044,016</b>
60	<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>175,480,553,254</b>	<b>193,893,219,947</b>
61	<b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ</b>	<b>41,200,090</b>	<b>-</b>
70	<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>100,954,242,547</b>	<b>272,329,263,963</b>



Hoàng Đình Phi  
Người lập biểu

Tp Hồ Chí Minh, ngày 30/06/2017



Nguyễn Thị Thu Hà  
Kế toán trưởng



Võ Hoàng Giang  
Tổng Giám đốc



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/04/2017 đến 30/06/2017

*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)*

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

##### 1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn là đơn vị thành viên thuộc Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam, được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Cảng Sài Gòn, doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước, sang hoạt động theo mô hình công ty cổ phần từ ngày 01/10/2015.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0300479714, đăng ký thay đổi lần 4 ngày 01/10/2015, do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty: Số 03 – Nguyễn Tất Thành – Q.4 – TP Hồ Chí Minh.

##### 2 Lĩnh vực kinh doanh: Khai thác cảng biển

##### 3 Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy đăng ký kinh doanh thì ngành nghề kinh doanh của đơn vị bao gồm:

Đầu tư xây dựng, quản lý, khai thác biển. Cho thuê cơ sở hạ tầng cảng biển. Bốc dỡ hàng hóa tại cảng biển.

Kinh doanh kho bãi cảng. Kinh doanh dịch vụ logistics. Kinh doanh vận tải đa phương thức quốc tế. Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô.

Dịch vụ giao nhận, bảo quản, đóng gói hàng hóa. Xếp dỡ, giao nhận, vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng.

Dịch vụ địa lý vận tải đường biển. Đại lý tàu biển. Môi giới hàng hải. Lai dắt tàu biển. Cứu hộ hàng hải.

Sửa chữa tàu biển tại cảng. Dịch vụ kiểm đếm hàng hóa. Dịch vụ vệ sinh tàu biển, cung ứng tàu biển. Quản lý, khai thác, cho thuê cầu cảng, kho bãi chứa hàng, phao neo, thiết bị xếp dỡ, phương tiện vận tải thủy bộ và các thiết bị chuyên dùng ngành hàng hải. Dịch vụ khai thuế hải quan. Mua bán máy móc, thiết bị, vật tư, nguyên vật liệu ngành hàng hải, giao thông, xây dựng, công nghiệp, nông nghiệp, cơ khí. Dịch vụ trung chuyển container tại cảng biển.

Đóng mới và sửa chữa sà lan, ca nô tàu kéo (trừ thiết kế phương tiện vận tải) - Sản xuất và sửa chữa thiết bị xếp dỡ, phương tiện vận tải thủy bộ và các thiết bị chuyên dùng ngành hàng hải. Tư vấn xây dựng (trừ thiết kế công trình, khảo sát xây dựng, giám sát thi công). Thi công xây dựng hệ thống cầu, đường thủy lợi, cấp thoát nước.

Thi công xây dựng, duy tu, sửa chữa các công trình giao thông thủy, công trình giao thông đường bộ, cầu tàu bến bãi, nhà cửa, công trình dân dụng, công nghiệp. San lấp nền, mặt bằng cơ sở hạ tầng, nạo vét phao neo, cầu cảng.

Sản xuất, mua bán thiết bị vật liệu xây dựng (không sản xuất tại trụ sở công ty).

Kinh doanh dịch vụ lễ hành nội địa, quốc tế. Kinh doanh bất động sản. Kinh doanh khách sạn - chế biến và mua bán than mỏ (không hoạt động tại trụ sở công ty).

Đại lý kinh doanh xăng dầu. Mua bán chế biến hàng nông sản lương thực, thực phẩm (không chế biến tại trụ sở công ty).

Tư vấn quản lý doanh nghiệp, tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật)/.

#### 4. Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

#### 5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:

#### 6. Cấu trúc doanh nghiệp

##### 6.1 Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ
CN Cảng Nhà Rồng Khánh Hội	Đường Nguyễn Tất Thành – Quận 4 – Tp Hồ Chí Minh
CN Cảng Tân Thuận	Đường Lưu Trọng Lư – Quận 7 – TP Hồ Chí Minh
CN Cảng Tân Thuận 2	Đường Bùi Văn Ba – Quận 7 – TP Hồ Chí Minh
CN XNXD Công Trình Cảng	Số 155 – Trương Đình Hội – Quận 4 – Tp Hồ Chí Minh
CN Cảng Hành Khách Tàu Biển	Số 3 – Nguyễn Tất Thành – Quận 4 – Tp Hồ Chí Minh
CN XN Lai Dắt Tàu Biển	Trương Đình Hội – Quận 4 – Tp Hồ Chí Minh
CN Bà Rịa Vũng Tàu	Thị trấn Tân Thành – Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu
CN TT Kinh doanh Bất Động Sản	Số 218 - 220 – Nguyễn Tất Thành – Quận 4 – TP Hồ Chí Minh

(CN Hải Phòng chấm dứt hoạt động theo Quyết định số 301/QĐ-CSG của Hội đồng quản trị ngày 23 tháng 5 năm 2017)

##### 6.2 Tại thời điểm 30/06/2017, công ty có 05 công ty con

###### ➤ Công ty CP Logistic Cảng Sài Gòn.

Trụ sở chính của Công ty: Lô CN 3.2F – KCN Đình Vũ - Quận Hải An – TP Hải Phòng.

Tại thời điểm 30/06/2017, công ty sở hữu 73,97% vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

###### ➤ Công ty CP Cảng Sài Gòn Hiệp Phước.

Trụ sở chính của Công ty: Lầu 1, số 3 Nguyễn Tất Thành, phường 12, quận 4, TP. Hồ Chí Minh.

Tại thời điểm 30/06/2017, công ty sở hữu 90,54% vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

###### ➤ Công ty CP Cổ phần Kỹ thuật Thương mại Dịch vụ Cảng Sài Gòn.

Trụ sở công ty, Số 1 Trương Đình Hội – Quận 4 – Thành Phố Hồ Chí Minh. Tại thời điểm

30/06/2017, công ty sở hữu 63,31% vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

###### ➤ Công ty CP Vận tải và Dịch vụ Hàng Hải Cảng Sài Gòn.

Trụ sở chính của Công ty: Số 155 – Nguyễn Tất Thành – P.18 – Q.4 - TP Hồ Chí Minh. Tại thời điểm 30/06/2017, công ty sở hữu 51% vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

➤ **Công ty CP Xếp dỡ và Dịch vụ Cảng Sài Gòn.**

Trụ sở chính của Công ty: Số 1B-Trương Đình Hội-Quận 4-TP Hồ Chí Minh. Tại thời điểm 30/06/2017, công ty sở hữu 51,43% vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

**6.3 Tại điểm 30/06/2017, công ty có 04 công ty liên doanh, liên kết.**

**a) Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP – PSA**

Vốn góp của Cảng Sài Gòn tại liên doanh 481.093.320.000 đ, tỉ lệ sở hữu 36%

**b) Công ty Liên doanh Dịch vụ Container Quốc tế Cảng Sài Gòn – SSA**

Vốn góp của Cảng Sài Gòn tại liên doanh 823.864.978.167 đ, tỉ lệ sở hữu 38,93%

**c) Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn**

Vốn góp của Cảng Sài Gòn tại liên doanh 34.198.586.309 đ, tỉ lệ sở hữu 50%

**d) Công ty Cổ phần Cảng Tổng hợp Thị Vải**

Vốn góp của Cảng Sài Gòn tại liên doanh 12.600.000.000 đ, tỉ lệ sở hữu 21%

**6.4 Đầu tư dài hạn**

**Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép**

Vốn góp của Cảng Sài Gòn 166.684.573.980 đ, tỉ lệ sở hữu 15%

**Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô thị Ngọc Viễn Đông**

Vốn góp của Cảng Sài Gòn 300.001.000.000 đ

Trong Quý II/2016, Công ty TNHH Đầu tư phát triển Ngọc Viễn Đông đã nâng vốn điều lệ lên 5.400 tỉ đồng. Theo như quy định, Công ty Cổ phần Cảng Saig Gòn không tham gia tăng vốn. Quyền góp vốn vào Ngọc Viễn Đông đã được chuyển nhượng. Tỉ lệ sở hữu của Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn sau khi Ngọc Viễn Đông tăng vốn là 5,56%.

**II KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

- 1 Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
- 2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

**III CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

- 1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

## **2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán.**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

## **3 Cở sở lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các Công ty con do Công ty mẹ kiểm soát được lập cho cùng kỳ kế toán.

Báo cáo tài chính của Công ty con được lập cho cùng kỳ kế toán với Báo cáo tài chính Công ty mẹ. Trong trường hợp cần thiết Báo cáo tài chính của các Công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty mẹ và các Công ty con là giống nhau.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

## **4 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết**

Công ty liên doanh, liên kết là công ty mà Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn có những ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được hạch toán trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

## **IV CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Công ty có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ thực hiện ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam. Việc quy đổi đồng ngoại tệ ra Đồng Việt Nam căn cứ vào:

- Tỷ giá giao dịch thực tế;
- Tỷ giá ghi sổ kế toán.

### **2 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ, công nợ tại thời điểm cuối kỳ được áp dụng theo tỉ giá mua của ngân hàng Thương mại cổ phần Ngoại thương CN Hồ Chí Minh tại thời điểm 30/06/2017.

### **3 Các khoản đầu tư tài chính**

#### **3.1 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, kế toán tiến hành đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, kế toán tiến hành ghi nhận số tổn thất vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy, kế toán tiến hành thuyết minh trên Báo cáo tài chính về khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

#### **3.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trình bày theo phương pháp giá gốc.

#### **3.3 Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính**

Công ty tiến hành trích lập dự phòng đầu tư tài chính theo cách thức sau:

Thứ nhất: Xác định số dự phòng cần trích lập theo đúng quy định

Thứ hai: Căn cứ lợi nhuận trước thuế kế hoạch, Cảng Sài Gòn tính toán giá trị dự phòng theo năng lực tài chính hàng năm, sao cho tổng giá trị dự phòng đầu tư tài chính trong năm (05) năm tới bằng tổng giá trị dự phòng mà công ty phải trích lập trong năm đó theo hướng dẫn của Thông tư 228/2009/TT-BTC và Thông tư 83/2013/TT-BTC.

Cách thức trích lập này được thực hiện căn cứ nội dung trích lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính của Vinalines mà Bộ Tài chính đã đề xuất tại Công văn số 68/BTC-TCDN và đã được Văn phòng Chính phủ chấp thuận theo Công văn số 398/VPCP-KTTH ngày 03/02/2014.

Ngày 24/03/2015 Bộ Tài chính đã có Công văn số 206/BTC-TCDN "V/v trích lập tổn thất các khoản đầu tư tài chính trong phương án sản xuất kinh doanh của Công ty mẹ Vinalines và Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn sau cổ phần hóa" đề nghị Bộ Giao Thông Vận tải, Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam, Cảng Sài Gòn thực hiện, trong đó có nêu: " Nếu việc trích lập dự phòng tổn thất tài chính theo quy định mà Vinalines và Cảng Sài Gòn có phát sinh lỗ đột biến với giá trị lớn ( tương ứng với giá trị đã hoàn nhập khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa) thì được trích lập dự phòng tổn thất các khoản

*đầu tư tài chính theo tình hình thực tế sản xuất kinh doanh tại doanh nghiệp nhưng tối đa không quá 5 năm”.*

#### **4 Nợ phải thu**

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, BĐSĐT, các khoản đầu tư tài chính) giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết).

b. Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như:

- Các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính, như: khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia;
- Các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; Các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác;
- Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

#### **5 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác liên quan trực tiếp phát sinh để có được hàng tồn ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

#### **6 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao áp dụng : TSCĐ khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

#### **7 Chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí công cụ dụng cụ
- Giá trị lợi thế kinh doanh khi chuyển đổi cổ phần hóa.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## **8 Nợ phải trả**

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết).

b. Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ:

- Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả;
- Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chi định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu;
- Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

## **9 Chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

## **10 Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Quỹ đầu tư phát triển được phân phối từ lợi nhuận sau thuế của công ty, trong quá trình hoạt động, các nguồn quỹ này được quản lý và sử dụng theo điều lệ của công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

## **11 Doanh thu**

### ***Doanh thu bán hàng:***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

### ***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
  - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
  - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
  - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### ***Doanh thu hoạt động tài chính***

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

### ***Thu nhập khác***



Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản;
- Các khoản thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn (thuế xuất khẩu được hoàn, thuế GTGT, TTĐB, BVMT phải nộp nhưng sau đó được giảm);
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu tiền được phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

## **12 Giá vốn**

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

## **13 Chi phí tài chính**

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

**14 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

**15 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Thuế TNDN áp dụng mức thuế suất 20%

V . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đồng

01 . TIỀN	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tiền mặt	2,261,247,574		2,368,084,563	
Tiền gửi không kỳ hạn	93,192,994,973		77,612,468,691	
Tiền đang chuyển				
Các khoản tương đương tiền	5,500,000,000		95,500,000,000	
<b>Cộng</b>	<b>100,954,242,547</b>		<b>175,480,553,254</b>	
<b>02 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH</b>	<b>Số cuối kỳ</b>		<b>Số đầu năm</b>	
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn	558,089,861,100		260,589,861,100	
<b>Cộng</b>	<b>558,089,861,100</b>		<b>260,589,861,100</b>	
<b>03 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG</b>	<b>Số cuối kỳ</b>		<b>Số đầu năm</b>	
a) Ngắn hạn	141,556,907,083		252,461,853,612	
Phải thu các bên không liên quan	141,508,732,654		252,419,616,457	
Phải thu các bên liên quan(Xem TM 35)	48,174,429		42,237,155	
b) Dài hạn				
Phải thu các bên không liên quan				
<b>Cộng (a+b)</b>	<b>141,556,907,083</b>		<b>252,461,853,612</b>	
<i>Trong đó chi tiết cho các đối tượng có số dư lớn hơn 10% tổng nợ phải thu Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép</i>				
			131,569,831,500	
<b>04 . PHẢI THU KHÁC</b>	<b>Số cuối kỳ</b>		<b>Số đầu năm</b>	
a) Ngắn hạn	119,755,025,551		64,971,672,061	
Phải thu về tạm ứng	2,568,720,773		1,179,276,498	
Phải thu khác	117,186,304,778		63,792,395,563	
b) Dài hạn	250,284,552,486		250,609,752,486	
Ký quỹ dài hạn	376,872,486		702,072,486	
Bảo lãnh vay Cảng Quốc tế Sp-PSA	249,907,680,000		249,907,680,000	
<b>Cộng ( a+b)</b>	<b>370,039,578,037</b>		<b>315,581,424,547</b>	
<b>05 . NỢ XẤU ( PHỤ LỤC SỐ 01 )</b>				
<b>06 . HÀNG TỒN KHO</b>	<b>Số cuối kỳ</b>		<b>Số đầu năm</b>	
Khoản mục	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a)Ngắn hạn	54,872,122,563		35,010,163,239	
Nguyên vật liệu	3,138,252,937		3,368,565,730	
Công cụ, dụng cụ	8,079,267,807		7,509,575,518	
Chi phí SXKD dở dang	43,629,513,821		23,220,781,365	
Hàng hóa	25,087,998		911,240,626	
b)Dài hạn				
Nguyên vật liệu				
<b>Cộng(a+b)</b>	<b>54,872,122,563</b>		<b>35,010,163,239</b>	

07 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	612,265,427	2,030,305,930
Chi phí trả trước khác	612,265,427	2,030,305,930
b) Dài hạn	5,463,900,157	10,212,021,237
Công cụ dụng cụ, bảo hiểm..	2,440,105,575	2,928,775,353
Lợi thế kinh doanh khi CPH	915,690,350	915,690,350
Chi phí thuê đất	1,312,041,182	5,248,164,727
Chi phí trả trước dài hạn khác	796,063,050	1,119,390,807
Cộng ( a + b )	6,076,165,584	12,242,327,167

08 . TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH ( PHỤ LỤC SỐ 02 )

09 . TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền SD đất	Phần mềm	TS Vô hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>				
Số đầu năm	67,078,173,494	4,845,184,248	110,095,238	72,033,452,980
Tăng trong kỳ		97,750,000		97,750,000
Do mua mới		97,750,000		97,750,000
Số cuối kỳ	67,078,173,494	4,942,934,248	110,095,238	72,131,202,980
<b>Hao mòn lũy kế</b>				
Số đầu năm	39,615,951,758	2,211,642,780	41,999,980	41,869,594,518
Trích khấu hao trong kỳ	428,789,262	229,944,818	12,952,380	671,686,460
Số cuối kỳ	40,044,741,020	2,441,587,598	54,952,360	42,541,280,978
<b>Giá trị còn lại</b>				
Số đầu năm	27,462,221,736	2,633,541,468	68,095,258	30,163,858,462
Số cuối kỳ	27,033,432,474	2,501,346,650	55,142,878	29,589,922,002

10 . TĂNG GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Khoản mục	Quyền sử dụng đất
<b>Nguyên giá</b>	
Số đầu kỳ	222,174,136,000
Số cuối kỳ	222,174,136,000
<b>Hao mòn lũy kế</b>	
Số đầu kỳ	7,957,979,742
- Khấu hao trong kỳ	2,708,360,376
Số cuối kỳ	10,666,340,118
<b>Giá trị còn lại</b>	
Số đầu kỳ	214,216,156,258
Số cuối kỳ	211,507,795,882

11 . TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Mua sắm		
Xây dựng cơ bản ( XDCB )	1,222,103,321,235	1,121,050,188,937

Cộng	<u>1,222,103,321,235</u>	<u>1,121,050,188,937</u>
<i>Trong đó: Chi tiết cho các hạng mục XXDC lớn hơn 10%</i>		
<i>Khu hậu cần Hiệp Phước</i>	<i>27,430,444,315</i>	<i>27,330,444,315</i>
<i>Dự án Cảng Sài Gòn Hiệp Phước</i>	<i>1,188,742,388,891</i>	<i>1,085,763,023,369</i>
<i>Bến phao Soài rạp</i>		

**12 . ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN ( XEM PHỤ LỤC 03)**

<b>13 . LỢI THẾ THƯƠNG MẠI</b>	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty CP CSG - Hiệp phước	1,273,941,612	1,351,150,194
Công ty CP Kỹ thuật TM Dịch vụ CSG	149,300,072	158,348,561
Công ty CP Vận tải và DV Hàng Hải CSG	16,731,190	17,745,202
Công ty CP Dịch vụ Xếp dỡ CSG	271,551,810	288,009,494
Cộng	<u>1,711,524,683</u>	<u>1,815,253,451</u>

<b>14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN</b>	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<b>Ngắn hạn</b>		
Phải trả các bên không liên quan	77,728,734,317	71,605,518,347
Phải trả các bên liên quan( Xem TM 35)	4,342,706,562	3,024,557,818
Cộng	<u>82,071,440,879</u>	<u>74,630,076,165</u>

**15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã trả trong kỳ	Số cuối kỳ
Khoản thuế	29,301,618,693	97,578,386,239	76,767,873,498	50,925,110,189
<i>Thuế GTGT</i>	<i>12,536,271,494</i>	<i>32,737,178,144</i>	<i>38,713,670,792</i>	<i>6,559,778,847</i>
<i>Thuế TNDN</i>	<i>12,717,235,784</i>	<i>7,281,668,098</i>	<i>16,313,212,179</i>	<i>3,685,691,703</i>
<i>Thuế TNCN</i>	<i>146,987,984</i>	<i>2,169,482,010</i>	<i>2,103,227,695</i>	<i>213,242,299</i>
<i>Thuế đất và tiền thuế đất</i>	<i>2,971,323,431</i>	<i>54,886,773,005</i>	<i>17,508,520,342</i>	<i>40,349,576,094</i>
<i>Thuế khác</i>	<i>929,800,000</i>	<i>251,642,491</i>	<i>1,064,621,245</i>	<i>116,821,246</i>

<b>16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ</b>	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<b>Ngắn hạn</b>		
Lãi tiền vay phải trả	311,282,357	1,915,661,585
Chi phí phải trả khác	25,605,211,920	18,615,268,240
Cộng	<u>25,916,494,277</u>	<u>20,530,929,825</u>

<b>17 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN</b>	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	61,454,538	54,545,452
Cộng	<u>61,454,538</u>	<u>54,545,452</u>

<b>18 . PHẢI TRẢ KHÁC</b>	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>513,757,224,507</b>	<b>317,923,183,848</b>
Kinh phí công đoàn	1,444,726,837	545,451,309
Bảo hiểm xã hội	1,893,064,305	29,061,377
Bảo hiểm y tế	341,459,078	5,072,389

Bảo hiểm thất nghiệp	148,832,387	2,254,392
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	6,257,713,969	5,194,174,006
Phải trả về cổ phần hóa	65,733,109,900	65,733,109,900
Phải trả cho CC 1	10,200,000,000	9,800,000,000
Phải trả khác	427,738,318,031	236,614,060,475
<b>b) Dài hạn</b>	<b>815,761,272,988</b>	<b>853,598,781,520</b>
Ký quỹ, ký cược	216,761,272,988	254,598,781,520
Phải trả Bộ Tài chính về ứng vốn DA Cảng Sài Gòn Hiệp Phước	599,000,000,000	599,000,000,000
Phải trả cho CC 1		
<b>Cộng (a+b)</b>	<b>1,329,518,497,495</b>	<b>1,171,521,965,368</b>

**19 . VAY VÀ CÁC KHOẢN NỢ THUÊ TÀI CHÍNH ( PHỤ LỤC SỐ 04 )**

**20 . TÀI SẢN THUÊ THU NHẬP HOẢN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI PHẢI TRẢ**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<b>a) Tài sản thuê thu nhập hoãn lại</b>	<b>3,946,791,377</b>	<b>3,946,791,377</b>
<i>Tài sản thuê thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chi phí tính thuế chưa sử dụng</i>	<i>3,946,791,377</i>	<i>3,946,791,377</i>
<b>b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>	<b>78,964,829,045</b>	<b>55,644,049,045</b>
<i>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế</i>	<i>78,964,829,045</i>	<i>55,644,049,045</i>

**21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu ( Phụ lục số 05 )**

**b Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

Chỉ tiêu	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	Tỉ lệ	Giá trị	Tỉ lệ	Giá trị
Vốn góp của Nhà nước	65.45%	1,415,649,060,000	65.45%	1,415,649,060,000
Vốn góp của Cổ đông	34.55%	747,300,550,000	34.55%	747,300,550,000
<b>Cộng</b>	<b>100%</b>	<b>2,162,949,610,000</b>	<b>100%</b>	<b>2,162,949,610,000</b>

		<u>Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017</u>	
<b>c Các giao dịch về Vốn chủ sở hữu</b>			
Vốn góp đầu kỳ			2,162,949,610,000
Vốn góp tăng trong kỳ			
Vốn góp giảm trong kỳ			
Vốn góp cuối kỳ			2,162,949,610,000

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<b>d Cổ phiếu</b>		
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	216,294,961	216,294,961
Số lượng cổ phiếu đã chào bán ra công chúng		
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	216,294,961	216,294,961
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	216,294,961	216,294,961
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000 đ/CP	10.000 đ/CP

e	Các Quỹ của doanh nghiệp	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	Quỹ Đầu tư phát triển	21,688,716,432	14,084,740,765
	Cộng	21,688,716,432	14,084,740,765
22	Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	2,818,241,959	2,818,241,959
	<i>Nguyên vật liệu không dùng</i>	2,818,241,959	2,818,241,959
VI	<b>THUYẾT MINH CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH.</b>		
23	<b>DOANH THU</b>	Từ 01/04/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	Với các bên không liên quan		
	Hoạt động cung cấp dịch vụ khai thác cảng	271,664,153,906	516,815,776,850
	Hoạt động kinh doanh bất động sản	1,785,969,089	3,657,423,633
	Hoạt động xây lắp	14,819,270,816	35,375,977,892
	Hoạt động khác	9,543,307,753	14,263,738,499
	Với các bên liên quan (Xem TM 35)		
	Doanh thu cung cấp dịch vụ	129,016,973	18,099,338,540
	Cộng	297,941,718,537	588,212,255,414
24	<b>GIÁ VÓN</b>	Từ 01/04/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	Hoạt động cung cấp dịch vụ khai thác cảng	165,805,827,083	334,325,919,112
	Hoạt động kinh doanh bất động sản	1,134,835,662	2,274,693,059
	Hoạt động xây lắp	14,147,571,419	33,922,455,803
	Hoạt động khác	8,596,752,038	12,456,378,478
	Cộng	189,684,986,202	382,979,446,452
25	<b>DOANH THU TÀI CHÍNH</b>	Từ 01/04/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5,410,772,015	6,574,450,893
	Lãi chênh lệch tỉ giá đã thực hiện	20,853,959	86,677,451
	Lãi chênh lệch tỉ giá chưa thực hiện		
	Cộng	5,175,071,258	6,661,128,344
26	<b>CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>	Từ 01/04/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	Lãi tiền vay	2,786,272,235	5,603,412,896
	Lỗ chênh lệch tỉ giá đã thực hiện	4,156,290,165	8,083,355,139
	Lỗ chênh lệch tỉ giá chưa thực hiện		
	Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính	26,244,600,000	40,396,100,000
	Cộng	33,187,162,400	54,082,868,035
27	<b>CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP</b>	Từ 01/04/2017 đến 30/06/2017	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
	Chi phí nhân viên quản lý	16,172,141,889	38,634,221,191
	Chi phí QLDN khác	-30,802,572,921	-19,309,339,624

	Chi phí dự phòng	1,601,937,828	1,746,591,409
	Lợi thế Thương hiệu khi cổ phần hóa		
	Lợi thế thương mại phân bổ	51,864,384	103,728,768
	<b>Cộng</b>	<b>-12,976,628,820</b>	<b>21,175,201,744</b>
<b>28</b>	<b>. THU NHẬP KHÁC</b>	<b>Từ 01/04/2017 đến 30/06/2017</b>	<b>Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017</b>
	Thu nhập thanh lý tài sản		
	Thu nhập khác	1,831,245,943	21,015,906,154
	<b>Cộng</b>	<b>1,831,245,943</b>	<b>21,015,906,154</b>
<b>29</b>	<b>. CHI PHÍ KHÁC</b>	<b>Từ 01/04/2017 đến 30/06/2017</b>	<b>Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017</b>
	Chi phí khác	727,684,836	5,131,431,194
	<b>Cộng</b>	<b>727,684,836</b>	<b>5,131,431,194</b>
<b>30</b>	<b>. CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH</b>	<b>Từ 01/04/2017 đến 30/06/2017</b>	<b>Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017</b>
	Chi phí thuế TNDN hiện hành	3,671,576,569	7,278,965,116
	<b>Cộng</b>	<b>3,671,576,569</b>	<b>7,278,965,116</b>
<b>31</b>	<b>. CHI PHÍ THUẾ TNDN HOẢN LẠI</b>	<b>Từ 01/04/2017 đến 30/06/2017</b>	<b>Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017</b>
	- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời	15,151,080,000	23,320,780,000
	<b>Cộng</b>	<b>15,151,080,000</b>	<b>23,320,780,000</b>
<b>32</b>	<b>. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU</b>	<b>Từ 01/04/2017 đến 30/06/2017</b>	<b>Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017</b>
	Lợi nhuận sau thuế	297,941,718,537	336,846,212,084
	- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán		
	- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
	Cổ phiếu lưu hành bình quân trong kỳ	216,294,961	216,294,961
	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1,377.48	1,557.35
<b>33</b>	<b>. CHI PHÍ SXKD THEO YẾU TỐ</b>	<b>Từ 01/04/2017 đến 30/06/2017</b>	<b>Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017</b>
	Chi phí nguyên vật liệu	14,737,175,939	33,705,809,082
	Chi phí nhân công	70,489,733,792	161,219,050,328
	Chi phí khấu hao TSCĐ	18,190,638,029	41,604,319,241
	Chi phí dịch vụ mua ngoài	15,027,727,891	34,370,338,614
	Chi phí bằng tiền khác	58,263,081,730	133,255,130,931
	<b>Cộng</b>	<b>176,708,357,382</b>	<b>404,154,648,196</b>
<b>34</b>	<b>. CỘNG CỤ TÀI CHÍNH</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
	Tài sản tài chính	100,954,242,547	175,480,553,254
	Tiền và tương đương tiền	141,556,907,083	252,461,853,612
	Phải thu ngắn hạn khách hàng	119,755,025,551	64,971,672,061
	Phải thu dài hạn khách hàng		
	Phải thu ngắn hạn khác		



Phải thu dài hạn khác	250,284,552,486	250,609,752,486
Các khoản đầu tư tài chính	1,459,583,975,282	950,214,044,166
Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính	(137,369,000,000)	(96,972,900,000)
Dự phòng nợ phải thu dài hạn		
<b>Cộng</b>	<b>1,934,765,702,949</b>	<b>1,596,764,975,579</b>
<b>Công nợ tài chính</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	53,190,804,233	79,980,536,274
Phải trả ngắn hạn người bán	82,071,440,879	74,630,076,165
Phải trả ngắn hạn khác	513,757,224,507	317,923,183,848
Phải trả dài hạn khác	815,761,272,988	853,598,781,520
Chi phí phải trả ngắn hạn	25,916,494,277	20,530,929,825
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	482,468,216,647	479,475,846,794
<b>Cộng</b>	<b>1,973,165,453,531</b>	<b>1,826,139,354,426</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán đã được nêu tại các thuyết minh liên quan.

#### Rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo có đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và tương lai. Tính thanh khoản cũng được công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể kiểm soát được với số vốn mà công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản vay nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn và dài hạn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phát sinh và thời hạn thanh toán như đã thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà công ty phải trả.

Chỉ tiêu	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Tổng cộng
<b>Số đầu kỳ</b>			
Phải trả người bán	74,630,076,165		74,630,076,165
Chi phí phải trả	20,530,929,825		20,530,929,825
Phải trả khác	317,923,183,848	853,598,781,520	1,171,521,965,368
Vay và nợ thuê tài chính	79,980,536,274	479,475,846,794	559,456,383,068
<b>Cộng</b>	<b>493,064,726,112</b>	<b>1,333,074,628,314</b>	<b>1,826,139,354,426</b>
<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Dưới 1 năm</b>	<b>Từ 1 đến 5 năm</b>	<b>Tổng cộng</b>
<b>Số cuối kỳ</b>			
Các khoản vay	53,190,804,233	482,468,216,647	535,659,020,880
Phải trả người bán	82,071,440,879		82,071,440,879
Chi phí phải trả	25,916,494,277		25,916,494,277
Phải trả, phải nộp khác	513,757,224,507	815,761,272,988	1,329,518,497,495
<b>Cộng</b>	<b>674,935,963,896</b>	<b>1,298,229,489,635</b>	<b>1,973,165,453,531</b>

## VII THÔNG TIN BỔ SUNG · CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LCTT

2 . Số tiền thực vay trong kỳ	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
Tiền thu nợ gốc vay theo các KU thông thường Cộng	<hr/> <hr/>

3 . Số tiền đã thực trả gốc vay	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017
Tiền trả nợ gốc vay theo các KU thông thường Cộng	6,795,657,288 <hr/> <hr/> 6,795,657,288

### 35 . THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

#### a . Giao dịch với các bên liên quan

##### a1 . Giao dịch bán

Tên công ty	Mối quan hệ	Từ 01/04/2017 đến 30/06/2017
Công ty LD Dịch vụ Container Quốc tế CSG - SSA	Cty Liên doanh	17,975,795,564
Cty Cổ phần Cảng tổng hợp Thị Vải Công ty TNHH	Cty Liên doanh	3,600,000
Korea Express Cảng Sài Gòn Cộng	Cty Liên doanh	119,942,976 <hr/> <hr/> 18,099,338,540

##### a2 . Giao dịch mua

Tên công ty	Mối quan hệ	Từ 01/04/2017 đến 30/06/2017
Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn	Cty Liên doanh	4,912,546,834
Cty Cổ phần Cảng tổng hợp Thị Vải Cộng	Cty Liên doanh	<hr/> <hr/> 4,912,546,834

#### b . SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

##### b1 . Nợ phải thu

Tên công ty	Mối quan hệ	30/06/2017	01/04/2017
Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn	Cty Liên doanh	44,214,429	42,548,577
Công ty Cổ phần Cảng tổng hợp Thị Vải	Cty Liên doanh	3,960,000	
Cộng		<hr/> <hr/> 48,174,429	<hr/> <hr/> 42,548,577

##### b2 . Nợ phải trả

Tên công ty	Mối quan hệ	30/06/2017	01/04/2017
Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn	Cty Liên doanh	4,342,706,562	5,181,080,884
Công ty Cổ phần Cảng tổng hợp Thị Vải	Cty Liên doanh		
Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA	Cty Liên doanh		337,641,432
Cộng		<hr/> <hr/> 4,342,706,562	<hr/> <hr/> 5,518,722,316

### 37 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo Tài sản, nợ phải trả,  
kết quả kinh doanh theo khu vực địa lý từ 01/04/2017 đến 30/06/2017

Chỉ tiêu	Bà Rịa Vũng tàu	Hải phòng	Tổng cộng
----------	-----------------	-----------	-----------

Doanh thu cung cấp dịch vụ	13,949,333,422	857,424,172	14,806,757,594
Khấu hao và chi phí phân bổ	12,667,303,326	1,819,756,358	14,487,059,684
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	1,282,030,096	(962,332,186)	319,697,910
Lãi (lỗ) tài chính	(1,676,104)	9,993,247	8,317,143
Lãi ( Lỗ ) hoạt động khác		(63,407,893)	(63,407,893)
Lợi nhuận trước thuế	1,280,353,992	(1,015,746,832)	264,607,160
Tổng Tài sản bộ phận	123,643,751,614	9,802,525,576	133,446,277,190
Nợ phải trả bộ phận ( không bao gồm nợ phải trả nội bộ về vốn kinh doanh)	7,980,745,679	5,678,276,835	13,659,022,514

### 38 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh cho các chỉ tiêu thuộc Bảng Cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho Giai đoạn từ 01/01/2017 đến 30/06/2017.



Hoàng Đình Phi

Người lập biểu

Tp Hồ Chí Minh, ngày 30/06/2017



Nguyễn Thị Thu Hà

Kế toán trưởng




Võ Hoàng Giang

Tổng Giám đốc

05 NỢ XẤU

PHỤ LỤC SỐ: 01

STT	Tuổi nợ - Đối tượng	01/01/2017			30/06/2017		
		Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng(*)	Giá trị có thể thu hồi(*)
1	Nợ quá hạn trên 3 năm						
	Công ty TNHH VTB Nam Triệu				690,905,750	(690,905,750)	
	CN Tổng Xây dựng Đường thủy (XN XDCT)	1,040,829,543	(1,040,829,543)		1,040,829,543	(1,040,829,543)	
	Công ty TNHH Anh Kim	242,544,875	(242,544,875)		346,344,725	(346,344,725)	
	Công ty TNHH Vận tải Biên Minh Nam	793,180,562	(793,180,562)		793,180,562	(793,180,562)	
	Công ty Cổ phần chăm sóc người cao tuổi (XN XDCT)	416,542,685	(416,542,685)		367,542,685	(367,542,685)	
	CN Cty CP Thép POMINA	337,641,432	(337,641,432)		337,641,432	(337,641,432)	
	Công ty TNHH Cảng Quốc Tế Cái Mép	24,021,450,000	(24,021,450,000)				
	Công ty TNHH Khách sạn Hoàng Ly				352,585,049	(352,585,049)	
	Tổng Cty CP BH Bảo Long-Cty BH Bảo Long HP	10,605,000	(10,605,000)		10,605,000	(10,605,000)	
	Công ty CP Tiếp Vận Vịnh Bắc Bộ	27,172,300	(27,172,300)		27,172,300	(27,172,300)	
	CÔNG TY TN MTV TM VÀ XN	14,384,500	(14,384,500)		14,384,500	(14,384,500)	
	Công Ty Cổ Phần TM Viễn Đông	37,398,484	(37,398,484)		37,398,484	(37,398,484)	
	Công Ty TNHH Ngôi Sao Phương	20,975,000	(20,975,000)		20,975,000	(20,975,000)	

	Công Ty TNHH TM DV VT CHÁ	11,000,000	(11,000,000)			11,000,000	(11,000,000)	
	Công Ty TNHH Hải AN	31,804,500	(31,804,500)			31,804,500	(31,804,500)	
	Công Ty TNHH Quốc Tế Ngôi Sa	41,632,500	(41,632,500)			41,632,500	(41,632,500)	
	Công Ty CP Đầu Tư Và PT VTB	56,140,000	(56,140,000)			56,140,000	(56,140,000)	
	Công Ty Cổ Phần Phúc Long	12,841,750	(12,841,750)			12,841,750	(12,841,750)	
	Công Ty TNHH VTB & TM VIỆT	30,000,000	(30,000,000)			30,000,000	(30,000,000)	
2	Nợ quá hạn từ 2 năm - 3 năm							
	Công ty TNHH MTV Vận tải Biển Nam Triệu	1,465,907,450	(1,026,135,215)	439,772,235		1,822,232,156	(1,275,562,509)	546,669,647
	Công ty TNHH Anh Kim	103,799,850	(72,659,895)	31,139,955		3,679,725	(2,575,808)	1,103,917
	Công ty TNHH TM Dịch vụ Thiên Nhiên	36,717,100	(25,701,970)	11,015,130		36,717,100	(25,701,970)	11,015,130
	Công ty TNHH Khách sạn Hoàng Ly	1,535,269,994	(1,074,688,996)	460,580,998		1,424,684,945	(997,279,462)	427,405,483
	Công ty TNHH Cảng Quốc Tế Cái Mép	16,285,059,000	(11,399,541,300)	4,885,517,700				
	Công ty CP SX TM Giấy An Phú					68,000,000	(47,600,000)	20,400,000
	Công ty TNHH Quảng An					182,900,000	(128,030,000)	54,870,000
3	Nợ quá hạn trên 1 năm							
	Công ty TNHH MTV Vận tải Biển Nam Triệu	7,781,536,093	(3,890,768,047)	3,890,768,047		8,565,322,025	(4,282,661,013)	4,282,661,012
	Công ty XNK Hải Hoa	51,600,000	(25,800,000)	25,800,000				
	Công ty TNHH May số 5	46,888,000	(23,444,000)	23,444,000				
	Công ty TNHH Anh Kim	3,679,725	(1,839,863)	1,839,862				
	Công ty CP SX TM Giấy An Phú	68,000,000	(34,000,000)	34,000,000				
	Công ty TNHH Khách sạn Hoàng Ly	250,030,000	(125,015,000)	125,015,000		8,030,000	(4,015,000)	4,015,000

Công ty Cổ Phần Giấy Thăng Long	180,900,000	(5,950,000)	174,950,000				
Công ty Cổ Phần Đại Thịnh	115,920,000	(57,960,000)	57,960,000		168,420,000	(84,210,000)	84,210,000
Công ty TNHH Cảng Quốc Tế Cái Mép	23,323,828,500	(11,661,914,250)	11,661,914,250				
Công ty TNHH Quang An	278,200,000	(139,100,000)	139,100,000		45,300,000	(22,650,000)	22,650,000
Công ty TNHH Dương Giang	64,740,000	(32,370,000)	32,370,000		849,750,000	(424,875,000)	424,875,000
Công ty CP Cảng Sài Gòn Hiệp Phước							
<b>4</b> <b>Nợ quá hạn dưới 1 năm</b>							
Công ty TNHH MTV Vận tải Biển Nam Triệu	2,799,295,154	(549,304,916)	2,249,990,238		968,278,766	(290,483,630)	677,795,136
Công ty TNHH May số 5	46,620,000	(13,986,000)	32,634,000				
Công ty CP Cảng Sài Gòn Hiệp Phước	3,303,252,470	(116,189,798)	3,187,062,672		3,259,285,144	(104,121,600)	3,155,163,544
Công ty TNHH TM Hào Huy					599,343,350	(6,120,000)	593,223,350
Công ty TNHH Nhà Máy Sữa Chữa & Đóng Tàu Sài Gòn					1,284,645,046	(18,744,412)	1,265,900,634
Công ty TNHH Dịch Vụ Vận Tài Song Phan	329,596,800	(58,543,800)	271,053,000		128,092,800	(27,514,740)	100,578,060
Công ty Cổ Phần Đại Thịnh	72,500,000	(21,750,000)	50,750,000				
Công ty TNHH Dương Giang	1,471,650,000	(235,503,000)	1,236,147,000		686,640,000	(205,992,000)	480,648,000
Công ty CP Giấy Hải Dương							
Công ty Cổ Phần Giấy Thăng					70,900,000	(21,270,000)	49,630,000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>86,761,133,267</b>	<b>(57,738,309,181)</b>	<b>29,022,824,087</b>		<b>24,395,204,837</b>	<b>(12,192,390,924)</b>	<b>12,202,813,913</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CĂNG SÀI GÒN**

Số 03 - Nguyễn Tất Thành - Quận 4 - Tp Hồ Chí Minh

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất  
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2017

**PHỤ LỤC SỐ: 02**

**06. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

		<i>Đơn vị tính: VND</i>					
TT	Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, quản lý	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng tài sản cố định hữu hình
<b>I</b>	<b>Nguyên giá TSCĐ</b>						
1	Số đầu năm	957,913,760,280	486,387,637,330	490,317,955,631	21,795,786,563	28,307,080,738	1,984,722,220,542
2	Tăng trong kỳ	8,727,783,961	815,283,994	4,118,429,250	168,358,140	366,883,595	14,196,738,940
	- Do mua sắm, xây mới	8,727,783,961	775,283,994	3,907,429,250	135,358,140	366,883,595	13,912,738,940
	- Tặng khác		40,000,000	211,000,000	33,000,000		284,000,000
3	Giảm trong kỳ		42,267,618,355	3,976,670,454			46,244,288,809
	- Do thanh lý, nhượng bán		42,267,618,355	3,976,670,454			46,244,288,809
	- Giảm khác						
4	Số cuối kỳ	966,641,544,241	444,935,302,969	490,459,714,427	21,964,144,703	28,673,964,333	1,952,674,670,673
<b>II</b>	<b>Hao mòn TSCĐ</b>						
1	Số đầu năm	699,150,258,892	406,862,552,613	384,940,376,640	14,565,985,407	18,344,037,506	1,523,863,211,058
2	Tăng trong kỳ	12,704,230,004	9,863,039,067	12,746,251,883	824,828,002	529,113,657	36,653,751,744
	- Do trích khấu hao TSCĐ	12,704,230,004	10,787,993,965	11,807,586,116	824,828,002	529,113,657	36,653,751,744
	- Tặng khác		(924,954,898)	938,665,767			13,710,869
3	Giảm trong kỳ	8,637,044	37,580,205,016	3,559,245,587			41,148,087,647
	- Do thanh lý, nhượng bán		37,575,131,191	3,559,245,587			41,134,376,778
	- Giảm khác	8,637,044	5,073,825				13,710,869
4	Số cuối kỳ	711,845,851,852	379,145,386,664	394,127,382,936	15,390,813,409	18,873,151,163	1,519,382,586,024
<b>III</b>	<b>Giá trị còn lại</b>						
1	Số đầu năm	258,763,501,388	79,525,084,717	105,377,578,991	7,229,801,156	9,963,043,232	460,859,009,484
2	Số cuối kỳ	254,795,692,389	65,789,916,305	96,332,331,491	6,573,331,294	9,800,813,170	433,292,084,649

06. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

		Đơn vị tính: VND					
TT	Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, quản lý	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng tài sản cố định hữu hình
I	Nguyên giá TSCĐ						
1	Số đầu năm	957,913,760,280	486,387,637,330	490,317,955,631	21,795,786,563	28,307,080,738	1,984,722,220,542
2	Tăng trong kỳ	8,727,783,961	815,283,994	4,118,429,250	168,358,140	366,883,595	14,196,738,940
	- Do mua sắm, xây mới	8,727,783,961	775,283,994	3,907,429,250	135,358,140	366,883,595	13,912,738,940
	- Tăng khác		40,000,000	211,000,000	33,000,000		284,000,000
3	Giảm trong kỳ		42,267,618,355	3,976,670,454			46,244,288,809
	- Do thanh lý, nhượng bán		42,267,618,355	3,976,670,454			46,244,288,809
	- Giảm khác						
4	Số cuối kỳ	966,641,544,241	444,935,302,969	490,459,714,427	21,964,144,703	28,673,964,333	1,952,674,670,673
II	Hao mòn TSCĐ						
1	Số đầu năm	699,150,258,892	406,862,552,613	384,940,376,640	14,565,985,407	18,344,037,506	1,523,863,211,058
2	Tăng trong kỳ	12,704,230,004	9,863,039,067	12,746,251,883	824,828,002	529,113,657	36,653,751,744
	- Do trích khấu hao TSCĐ	12,704,230,004	10,787,993,965	11,807,586,116	824,828,002	529,113,657	36,653,751,744
	- Tăng khác		(924,954,898)	938,665,767			13,710,869
3	Giảm trong kỳ	8,637,044	37,580,205,016	3,559,245,587			41,148,087,647
	- Do thanh lý, nhượng bán		37,575,131,191	3,559,245,587			41,134,376,778
	- Giảm khác	8,637,044	5,073,825				13,710,869
4	Số cuối kỳ	711,845,851,852	379,145,386,664	394,127,382,936	15,390,813,409	18,873,151,163	1,519,382,586,024
III	Giá trị còn lại						
1	Số đầu năm	258,763,501,388	79,525,084,717	105,377,578,991	7,229,801,156	9,963,043,232	460,859,009,484
2	Số cuối kỳ	254,795,692,389	65,789,916,305	96,332,331,491	6,573,331,294	9,800,813,170	433,292,084,649



Khoản mục đầu tư	06/30/2017			01/01/2017		
	Giá trị hợp lý 01/01/2017	Dự phòng trong kỳ	Giá trị hợp lý 30/06/2017	Giá gốc	Dự phòng lũy kế	Giá trị hợp lý 31/12/2016
<b>12 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN</b>						<b>PHỤ LỤC SỐ 03</b>
<b>12.1 Đầu tư vào</b>						
Công ty liên doanh, liên kết	189,863,575,197		401,733,506,313	1,425,802,477,482		189,863,575,197
a) Công ty liên doanh	189,363,575,197		401,233,506,313	1,425,302,477,482		189,363,575,197
Công ty LD Dịch vụ	135,091,430,664		348,910,294,963	897,410,571,173		135,091,430,664
Container Quốc tế CSG - SSA						
Trong đó:						
- (Vốn góp của Cảng Sài Gòn	135,091,430,664		348,910,294,963	897,410,571,173		135,091,430,664
- Lũy kế tương ứng với vốn						
góp của Cảng Sài Gòn)	762,319,140,509		348,910,294,963			762,319,140,509
Công ty TNHH						
Cảng Quốc tế SP- PSA				481,093,320,000		
Công ty TNHH						
Korea Express Cảng Sài Gòn	33,009,292,124		34,436,932,798	34,198,586,309		33,009,292,124
Công ty Cổ phần						
Cảng Tổng hợp Thị Vải	21,262,852,409		17,886,278,552	12,600,000,000		21,262,852,409
b) Công ty Liên kết	500,000,000		500,000,000	500,000,000		500,000,000
Công ty Cổ phần						
Dịch Vụ Tân Hưng Phúc	300,000,000		300,000,000	300,000,000		300,000,000
Công ty Cổ phần TM DV VT						
Logistic Sài Gòn Bến Tre	200,000,000		200,000,000	200,000,000		200,000,000
<b>12.2 Đầu tư</b>						
góp vốn vào đơn vị khác	373,907,238,128	-40,396,100,000	333,511,138,128	469,880,138,128	-95,972,900,000	373,907,238,128
Công ty TNHH						
Cảng Quốc tế Cái Mép	70,711,673,980	(40,396,100,000)	30,315,573,980	166,684,573,980	(95,972,900,000)	70,711,673,980

Công ty TNHH	2,074,564,148	2,074,564,148	2,074,564,148
Lai Đất Tàu biển			
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô Thị Ngọc Viễn Đông	300,001,000,000	300,001,000,000	300,001,000,000
Công ty Cổ phần			
Logictis Tân Thuận Phong	500,000,000	500,000,000	500,000,000
Công ty Cổ phần			
Cảng Quy Nhơn	620,000,000	620,000,000	620,000,000

<b>12.3 Đầu tư</b>				
<b>năm giữ đến ngày đáo hạn</b>				
a) <b>Đầu tư cổ phiếu</b>				
Ngân hàng Hàng Hải	28,880,469,741	28,880,469,741	-1,000,000,000	28,880,469,741
	22,750,673,323	22,750,673,323		22,750,673,323
	22,750,673,323	22,750,673,323		22,750,673,323
b) <b>Đầu tư khác</b>				
Công ty Cổ phần	1,111,976,418	1,111,976,418		1,111,976,418
Vinalines Logistic	1,111,976,418	1,111,976,418		1,111,976,418
c) <b>Đầu tư bằng Quỹ Phúc lợi</b>				
Công ty Cổ phần Bông đá Thép Miền Nam Cảng Sài Gòn	5,017,820,000	5,017,820,000	-1,000,000,000	5,017,820,000
Công ty Cổ phần Kỹ Thuật Thương mại và Dịch vụ Cảng			(1,000,000,000)	
Công ty Cổ phần Xếp dỡ và Dịch vụ Cảng Sài Gòn	1,000,000,000	1,000,000,000		1,000,000,000
Công ty Cp XNK& DV CSG	780,000,000	780,000,000		780,000,000
Ngân hàng Hàng Hải	627,000,000	627,000,000		627,000,000
	2,610,820,000	2,610,820,000		2,610,820,000
<b>CỘNG(12.1+12.2+12.3)</b>	<b>592,651,283,066</b>	<b>764,125,114,182</b>	<b>-96,972,900,000</b>	<b>592,651,283,066</b>
	<b>-40,396,100,000</b>			

PHỤ LỤC SỐ: 04

19 VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

CHỈ TIÊU	30/06/2017		Phát sinh từ 01/01/2017 - 31/03/2017		31/12/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả
<b>a VAY NGẮN HẠN</b>	53,190,804,233	53,190,804,233	342,065,247	27,131,797,288	79,980,536,274	79,980,536,274
Nợ dài hạn đến hạn trả	53,190,804,233	53,190,804,233	342,065,247	27,131,797,288	79,980,536,274	79,980,536,274
Ngân hàng TMCP An Bình	26,510,100,000	26,510,100,000	-	26,568,300,000	53,078,400,000	53,078,400,000
Ngân hàng thế giới (WB)	563,497,288	563,497,288		563,497,288	1,126,994,576	1,126,994,576
NH Phát triển Châu Á (ADB)	26,117,206,945	26,117,206,945	342,065,247		25,775,141,698	25,775,141,698
<b>b VAY DÀI HẠN</b>	482,468,216,647	482,468,216,647	3,249,619,853	257,250,000	479,475,846,794	479,475,846,794
NH Phát triển Châu Á (ADB)	248,113,466,647	248,113,466,647	3,249,619,853		244,863,846,794	244,863,846,794
Ngân hàng TMCP An Bình	234,354,750,000	234,354,750,000		257,250,000	234,612,000,000	234,612,000,000
<b>Cộng (a+b)</b>	<b>535,659,020,880</b>	<b>535,659,020,880</b>	<b>3,591,685,100</b>	<b>27,389,047,288</b>	<b>559,456,383,068</b>	<b>559,456,383,068</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG SÀI GÒN**

Số 03 Nguyễn Tất Thành - Quận 4 - Tp Hồ Chí Minh

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

**21. BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU**

PHỤ LỤC SỐ 05

Chi tiêu	Vốn chủ sở hữu	Cổ phiếu Quỹ	Chênh lệch tỉ giá	Quỹ Đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông, không kiểm soát	Tổng cộng
1. Số dư đầu năm	2,162,949,610,000	(609,600,000)	-	22,074,044,225	(927,140,355,960)	133,417,360,359	1,390,691,058,624
2. Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	332,051,434,816	2,182,892,372	334,234,327,188
- Tăng vốn trong kỳ							
- Lãi trong kỳ này					24,535,421,800		24,535,421,800
- Tăng khác							
- Tăng do hợp nhất kỳ này							
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	307,516,013,016	2,182,892,372	309,698,905,388
- Phân phối lợi nhuận							
- Giảm khác							
- Giảm do hợp nhất							
- Tách Lợi ích Cổ đông không kiểm soát							
4. Số cuối kỳ	2,162,949,610,000	(609,600,000)	-	22,074,044,224	(595,088,921,144)	135,600,252,732	1,724,925,385,811